

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỶ 1 NĂM HỌC 2025-2026
(Từ ngày 17 tháng 11 đến 23 tháng 11 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học / Tổng số buổi học														CN					Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần		
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			Buổi học/ Tổng số buổi				
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi					
1	DH	18	20251ME6160005	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	1	23				7,8,9,10,11,12	210 A10	3/5																Nguyễn Đức Minh	Khoa HTCN
2	DH	18	20251ME6160005	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	2	23																						Nguyễn Đức Minh	Khoa CDT
3	DH	18	20251ME6160005	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	3	22							1,2,3,4,5,6	210 A10	2/5													Nguyễn Đức Minh	Khoa CDT
4	DH	18	20251ME6160006	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	1	23				1,2,3,4,5,6	210 A10	5/5																Nguyễn Đức Minh	Khoa CDT
5	DH	18	20251ME6160006	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	2	23													1,2,3,4,5,6	210 A10	5/5							Nguyễn Đức Minh	Khoa CDT
6	DH	18	20251ME6160009	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	1	23																			1,2,3,4,5,6	210 A10	2/5	Vũ Tuấn Anh	Khoa CDT
7	DH	18	20251ME6160009	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	2	23																			7,8,9,10,11,12	210 A10	2/5	Vũ Tuấn Anh	Khoa CDT
8	DH	18	20251ME6160004	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	1	23	1,2,3,4,5,6	210 A10	1/5																			Lê Văn Nghĩa	Khoa CDT
9	DH	18	20251ME6160004	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	2	23	7,8,9,10,11,12	210 A10	1/5																			Lê Văn Nghĩa	Khoa CDT
10	DH	18	20251ME6160004	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	3	24										1,2,3,4,5,6	210 A10	1/5										Lê Ngọc Duy	Khoa CDT
11	DH	18	20251ME6160002	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	1	23							7,8,9,10,11,12	210 A10	1/5													Lê Ngọc Duy	Khoa CDT
12	DH	18	20251ME6160002	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	2	23													1,2,3,4,5,6	210 A10	1/5							Lê Ngọc Duy	Khoa CDT
13	DH	18	20251ME6160002	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	3	24													7,8,9,10,11,12	210 A10	1/5							Lê Ngọc Duy	Khoa CDT
14	DH	18	20251ME6160009	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	3	24							7,8,9,10,11,12	210 A10	1/5													Lê Ngọc Duy	Khoa CDT
15	DH	18	20251ME6022001	Hệ thống tự động thủy khí	1	23				1,2,3,4,5,6	203 A10	1/5																Lê Văn Nghĩa	Khoa CDT
16	DH	18	20251ME6022001	Hệ thống tự động thủy khí	2	23				7,8,9,10,11,12	203 A10	1/5																Lê Văn Nghĩa	Khoa CDT
17	DH	18	20251ME6022001	Hệ thống tự động thủy khí	3	24							7,8,9,10,11,12	203 A10	1/5													Trần Quốc Bảo	Khoa CDT
18	DH	17	20251ME6111001	Kỹ thuật robot	1	24	13,14,15,16,17	213-A10	1/6																			Phạm Tiến Hùng	Khoa CDT
19	DH	17	20251ME6111001	Kỹ thuật robot	2	24	7,8,9,10,11,12	213-A10	1/5																			Trần Ngọc Tiến	Khoa CDT
20	DH	17	20251ME6111001	Kỹ thuật robot	3	24	1,2,3,4,5,6	213-A10	1/5																			Lưu Vũ Hải	Khoa CDT
21	DH	17	20251ME6111002	Kỹ thuật robot	1	24							13,14,15,16,17	213-A10	1/6													Phạm Tiến Hùng	Khoa CDT
22	DH	17	20251ME6111002	Kỹ thuật robot	2	24										7,8,9,10,11,12	213-A10	1/5										Trần Ngọc Tiến	Khoa CDT
23	DH	17	20251ME6111002	Kỹ thuật robot	3	24													1,2,3,4,5,6	213-A10	1/5							Trần Quốc Bảo	Khoa CDT
24	DH	17	20251ME6111003	Kỹ thuật robot	1	24													7,8,9,10,11,12	213-A10	1/5							Trần Quốc Bảo	Khoa CDT
25	DH	17	20251ME6111003	Kỹ thuật robot	2	24				1,2,3,4,5,6	213-A10	1/5																Lưu Vũ Hải	Khoa CDT
26	DH	17	20251ME6111003	Kỹ thuật robot	3	24				13,14,15,16,17	213-A10	1/6																Ngô Văn Tâm	Khoa CDT
27	DH	17	20251ME6111004	Kỹ thuật robot	1	24							1,2,3,4,5,6	213-A10	1/5													Lưu Vũ Hải	Khoa CDT
28	DH	17	20251ME6111004	Kỹ thuật robot	2	24				7,8,9,10,11,12	213-A10	1/5																Trần Ngọc Tiến	Khoa CDT
29	DH	17	20251ME6111004	Kỹ thuật robot	3	24													1,2,3,4,5,6	213-A10	1/5							Trần Quốc Bảo	Khoa CDT
30	DH	17	20251ME6111 TA001	Robotics Engineering	1	27													7,8,9,10,11,12	213-A10	1/5							Ngô Văn Tâm	Khoa CDT
31	DH	17	20251ME6131001	Cơ sở kỹ thuật robot	1	25							7,8,9,10,11,12	213-A10	1/5													Trần Ngọc Tiến	Khoa CDT
32	DH	17	20251ME6131001	Cơ sở kỹ thuật robot	2	24										1,2,3,4,5,6	213-A10	1/5										Lưu Vũ Hải	Khoa CDT
33	DH	17	20251ME6131001	Cơ sở kỹ thuật robot	3	24										13,14,15,16,17	213-A10	1/6										Trần Quốc Bảo	Khoa CDT
34	DH	18	20251ME6138001	Trí tuệ nhân tạo trong Robot	1	20	7,8,9,10,11,12	201 A10	1/5																			Bùi Huy Anh	Khoa CDT
35	DH	18	20251ME6138001	Trí tuệ nhân tạo trong Robot	2	20				7,8,9,10,11,12	201 A10	1/5																Bùi Huy Anh	Khoa CDT
36	DH	18	20251ME6138001	Trí tuệ nhân tạo trong Robot	3	20										7,8,9,10,11,12	209 A10	1/5										Trần Quốc Bảo	Khoa CDT
37	DH	18	20251ME6132001	Lập trình robot	1	20							7,8,9,10,11,12	209 A10	1/5													Bùi Huy Anh	Khoa CDT
38	DH	18	20251ME6132001	Lập trình robot	2	20										7,8,9,10,11,12	201 A10	1/5										Bùi Huy Anh	Khoa CDT
39	DH	18	20251ME6132001	Lập trình robot	3	20							1,2,3,4,5,6	201 A10	1/5													Ngô Văn Tâm	Khoa CDT
40	DH	18	20251AT6043001	Kết cấu ô tô	CL	21	1+3	404-A10	11/15																			Ngô Quang Tào	TTTTHTNOT
41	DH	18	20251AT6043010	Kết cấu ô tô	CL	22										1+3	404-A10	11/15										Chu Đức Hùng	TTTTHTNOT
42	DH	17	20251AT6025010	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25													7,8,9,10,11,12	516A10	11/10							Trình Đức Phong	CNOTO
43	DH	17	20251AT6025012	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	24							7,8,9,10,11,12	501-A10	11/10													Trình Đức Phong	CNOTO
44	DH	17	20251AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20	13,14,15,16,17	516A10	11/12																			Thần Quốc Việt	CNOTO
45	DH	17	20251AT6059001	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	23				13,14,15,16,17	516A10	6/6																Thần Quốc Việt	CNOTO
46	DH-KS	3	20251ME6174001	Các phương pháp gia công tiên tiến	2	20										13,14,15,16,17	101-A10	5/5										Vũ Đình Toán	Khoa CNCK
47	DH-KS	3	20251ME6175001	Gia công cắt gọt cao tốc	2	28																			13,14,15,16,17	110-A9	5/5	Nguyễn Văn Quế	Khoa CNCK
48	DH-KS	3	20251ME6167001	Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí	1	55							13,14,15,16,17	305-A10	5/5													Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
49	DH-KS	3	20251ME6167001	Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí	2	55													7,8,9,10,11,12	305-A10	5/5							Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
50	DH-KS	3	20251ME6172001	Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM	2	34				13,14,15,16,17	503-A10	4/5							13,14,15,16,17	503-A10	5/5							Trình Văn Long	Khoa CNCK
51	DH-KS	3	20251ME6168001	Thiết kế và phân tích thực nghiệm	1	27	13,14,15,16,17	303-A10	5/5																			Đỗ Đức Trung	Khoa CNCK
52	DH	18	20251AT6043011	Kết cấu ô tô	CL	20										7+9	404-A10	11/15										Chu Đức Hùng	TTTTHTNOT
53	DH-KS	3	20251ME6168001	Thiết kế và phân tích thực nghiệm	2	28	13,14,15,16,17	310-A10	5/5																			Đỗ Đức Trung	Khoa CNCK
54	DH-KS	3	20251ME6170001	Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật cơ khí	2	35																							

[illegible]

[illegible]

226	DH	18	20251ME6029002	Phương pháp phân tử hữu hạn		2	21												7,8,9,10,11,12	P303 A10	1/5										Nguyễn Văn Luật	KTCS				
227	DH	17	20251AT6025_TA001	Automotive Modeling and Simulation Systems		CL	14			1,2,3,4,5,6	516A10	11/10							1,2,3,4,5,6	516A10	11/10										Hoàng Quang Tuấn	CNOTO				
228	DH	17	20251AT6025009	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô		CL	21												1,2,3,4,5,6	516A10	11/10										Hoàng Quang Tuấn	CNOTO				
229	DH	17	20251AT6025016	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô		CL	20															1,2,3,4,5,6	516A10	11/10							Nguyễn Thành Vinh	CNOTO				
230	DH	18	20251AT6043009	Kết cấu ô tô		CL	20						13+15	409-A10	11/15																	Nguyễn Thành Vinh	TTTTHTNOT			
231	DH	18	20251AT6029004	Thí nghiệm ô tô		CL	25	13,14,15,16,17	404A10	12/12																						Bùi Văn Hải	CNOTO			
232	DH	18	20251AT6029002	Thí nghiệm ô tô		CL	25												7,8,9,10,11,12	404A10	11/10											Phạm Việt Thành	CNOTO			
233	DH	17	20251AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô		CL	25			1,2,3,4,5,6	503A10	11/10																				Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO			
234	DH	17	20251AT6025005	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô		CL	24						7,8,9,10,11,12	503A10	11/10																	Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO			
235	DH	17	20251AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô		CL	21			7,8,9,10,11,12	516A10	11/10																					Vũ Hải Quân	CNOTO		
236	DH	17	20251AT6025016	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô		CL	21						7,8,9,10,11,12	516A10	11/10																		Vũ Hải Quân	CNOTO		
237	DH	17	20251AT6025007	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô		CL	20						1,2,3,4,5,6	516A10	11/10																		Đỗ Văn Cường	CNOTO		
238	DH	17	20251AT6025008	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô		CL	21						13,14,15,16,17	516A10	11/10																		Đỗ Văn Cường	CNOTO		
239	DH	17	20251AT6025004	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô		CL	22						1,2,3,4,5,6	503A10	11/10																		Trình Đức Phong	CNOTO		
240	DH	17	20251AT6025011	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô		CL	25												1,2,3,4,5,6	503A10	11/10												Trình Đức Phong	CNOTO		
241	CD	27	2025ME5032002	Vẽ kỹ thuật		1	22												1,2,3,4,5	A10-511	45812												Vũ Thị Huệ	Khoa KTCS		
242	CD	27	2025ME5032006	Vẽ kỹ thuật		1	22			7,8,9,10,11	512-A10	45813																						Vũ Thị Huệ	Khoa KTCS	
243	CD	27	2025ME5032001	Vẽ kỹ thuật		3	28						1,2,3,4,5	A10-511	45810																			Vũ Thị Huệ	Khoa KTCS	
244	DH	19	2025ME6042001	BTL VKT		1	61						7,8,9,10	A10-511	45690																			Vũ Thị Huệ	Khoa KTCS	
245	DH	19	20251ME6042002	BTL VKT		1	56						1,2,3	B3-303	45718																			Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS	
246	DH	19	20251ME6042004	BTL VKT		1	68						4,5,6	B3-303	45718																			Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS	
247	CD	27	20251ME5032007	Vẽ kỹ thuật		3	22	1,2,3,4,5	A10-511	45809																								Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS	
248	CD	27	20251ME5032014	Vẽ kỹ thuật		3	22												7,8,9,10,11	A10-511	45809													Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS	
249	CD	27	20251ME5032004	Vẽ kỹ thuật		3	22			7,8,9,10,11	A10-603	45810	7,8,9,10,11	A10-512	45811																			Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS	
250	CD	27	20251ME5032010	Vẽ kỹ thuật		2	22	7,8,9,10,11	A10-511	45812																								Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS	
251	CD	27	20251ME5032013	Vẽ kỹ thuật		2	22			1,2,3,4,5	A10-603	45812																						Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS	
252	CD	27	2025ME5032003	Vẽ kỹ thuật		3	22			1,2,3,4,5	A10-511	45812	1,2,3,4,5	A10-512	45813				1,2,3,4,5	A10-512	45814													Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS	
253	CD	27	2025ME5032004	Vẽ kỹ thuật		2	23	7,8,9,10,11	A10-604	45811	7,8,9,10,11	A10-511	45812	7,8,9,10,11	A10-603	45813				7,8,9,10,11	A10-512	45814												Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS	
254	CD	27	2025ME5032011	Vẽ kỹ thuật		2	23															1,2,3,4,5	A10-511	45811										Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS	
255	CD	27	2025ME5032003	Vẽ kỹ thuật		1	22						7,9,10,11	A10-711	45814																				Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
256	CD	27	2025ME5032004	Vẽ kỹ thuật		1	22	1,2,3,4,5	A10-512	45811																									Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
257	CD	27	2025ME5032003	Vẽ kỹ thuật		2	21	7,8,9,10,11	A10-512	45812																									Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
258	CD	27	2025ME5032012	Vẽ kỹ thuật		3	21						1,2,3,4,5	A10-603	45814																				Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
259	CD	27	2025ME5032013	Vẽ kỹ thuật		3				1,2,3,4,5	512-A10	45812																							Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS
260	CD	27	2025ME5032012	Vẽ kỹ thuật		2							1,2,3,4,5	A10-711	45813																				Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS
261	CD	27	2025ME5032011	Vẽ kỹ thuật		3				7,8,9,10,11	A10-604	45812																							Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS